

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 1516/TTr-CHHĐTVN ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Hải Phòng gồm các khu bến: Lạch Huyện; Đình Vũ; sông Cấm - Phà Rừng; Nam Đồ Sơn, Văn Úc; bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 175,4 triệu tấn đến 215,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 12,15 triệu TEU đến 14,92 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 20,4 nghìn lượt khách đến 22,8 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 61 bến cảng đến 73 bến cảng gồm từ 98 cầu cảng đến 111 cầu cảng với tổng chiều dài từ 20.196 m đến 23.446 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0 %/năm đến 5,3 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,5 %/năm đến 1,6 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện; di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Lạch Huyện

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 61,4 triệu tấn đến 90,0 triệu tấn; hành khách từ 10,5 nghìn lượt khách đến 11 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 14 bến cảng đến 16 bến cảng gồm từ 15 cầu cảng đến 18 cầu cảng với tổng chiều dài từ 5.625 m đến 6.875 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng số 1, số 2: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 750 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 165.000 tấn (12.000 TEU) phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,5 triệu tấn đến 13,2 triệu tấn.

. Bến cảng số 3, số 4: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 750 m, tiếp nhận

tàu trọng tải đến 165.000 tấn (12.000 TEU) phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,5 triệu tấn đến 13,2 triệu tấn.

. Bến cảng số 5, số 6: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 900 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn (18.000 TEU) phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,5 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.

. Bến cảng số 7, số 8: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 900 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn (18.000 TEU) phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,5 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.

. Bến cảng container số 9, số 10: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 900 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 200.000 tấn (18.000 TEU) phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 18,5 triệu tấn.

. Bến cảng Gót 1: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 700 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,0 triệu tấn đến 3,3 triệu tấn; hành khách từ 10,5 nghìn lượt khách đến 11 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Gót 2: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 315 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng Cái Tráp 1: từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài từ 400 m đến 750 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Cái Tráp 2: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 310 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng số 21, số 22: 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

- Khu bến Đình Vũ

+ Về hàng hóa thông qua: từ 80,0 triệu tấn đến 80,5 triệu tấn (trong đó hàng container 6,1 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 15 bến cảng gồm 35 cầu cảng với tổng chiều dài 7.484 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng xăng dầu 19-9: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí dài 143 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 7.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,7 triệu tấn.

. Bến cảng PTSC Đình Vũ: 01 cầu cảng container dài 330 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 4,6 triệu tấn.

. Bến cảng Đình Vũ: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 425 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 6,0 triệu tấn.

. Bến cảng Tân Vũ: 05 cầu cảng container với tổng chiều dài 981 m, tiếp nhận

tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 13,7 triệu tấn.

. Bến cảng VIMC Đình Vũ: 03 cầu cảng container với tổng chiều dài 630 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 9,0 triệu tấn. Trong thời gian chưa đầu tư khai thác bến tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, cho phép sử dụng bến cảng tiếp nhận sà lan phục vụ gom và giải toả hàng hoá bằng đường thuỷ.

. Bến cảng Nam Hải Đình Vũ: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 450 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 6,3 triệu tấn.

. Bến cảng Container Vip Greenport: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 377 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 7,3 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng FGG: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 165 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Euro Đình Vũ: 03 cầu cảng hàng lỏng/khí với tổng chiều dài 570 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,3 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy DAP Hải Phòng: 01 cầu cảng tổng hợp, rời, kết hợp hàng lỏng dài 265 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,1 triệu tấn.

. Bến cảng MPC Port: 02 cầu cảng tổng hợp, rời, kết hợp hàng container với tổng chiều dài 380 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Đình Vũ: 02 cầu cảng tổng hợp, kết hợp hàng lỏng với tổng chiều dài 364 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,7 triệu tấn.

. Bến cảng Nam Đình Vũ: 07 cầu cảng container với tổng chiều dài 1.540 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 21,6 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu, LNG Nam Đình Vũ: 03 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 865 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,7 triệu tấn đến 2,2 triệu tấn.

- Khu bến sông Cấm - Phà Rừng

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 20,2 triệu tấn đến 26,1 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,5 triệu TEU đến 0,7 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: tổng số 24 bến cảng gồm 39 cầu cảng với tổng chiều dài 5.587 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Việt Nhật: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 400 m, tiếp

nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn;

. Bến cảng tổng hợp KCN Nam Cầu Kiền: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 170 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn;

. Bến cảng lồng/khí KCN Nam Cầu Kiền: 01 cầu cảng lồng/khí dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn;

. Bến cảng Vật Cách: 06 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 716 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,7 triệu tấn đến 2,2 triệu tấn;

. Các bến cảng từ hạ lưu cảng Vật Cách đến thượng lưu cầu Máy Chai: không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Văn Úc. Các bến cảng trước khi di dời được tiếp nhận cỡ tàu theo hiện trạng hoặc lớn hơn phù hợp với khả năng tiếp nhận của kết cấu hạ tầng bến cảng hiện hữu, luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông. Các bến cảng sau khi di dời được chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch thành phố Hải Phòng;

. Bến cảng Cửa Cấm: 03 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 272 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Di dời, chuyển đổi công năng phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến độ xây dựng cầu Máy Chai;

. Bến cảng Thủy sản II: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 73 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn;

. Bến cảng Nam Hải: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 144 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn;

. Bến cảng Đoạn Xá: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 210 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn;

. Bến cảng Transvina: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn;

. Bến cảng Hải Đăng: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 87 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn;

. Bến cảng Greenport: 02 cầu cảng container với tổng chiều dài 304 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn;

. Bến cảng Chùa Vẽ: 05 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 848 m,

tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 3,9 triệu tấn;

. Bến cảng chuyên dụng khí Thăng Long: 01 cầu cảng lồng/khí dài 90 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn;

. Bến cảng Đông Hải: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 600 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn;

. Bến cảng 128: 03 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 422 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 3,6 triệu tấn;

. Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng: 01 cầu cảng lồng/khí dài 145 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 8.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,4 triệu tấn;

. Bến cảng xăng dầu K99: 01 cầu cảng lồng/khí dài 185 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn;

. Bến cảng xăng dầu Petec Hải Phòng: 01 cầu cảng lồng/khí dài 104 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,3 triệu tấn;

. Bến cảng Hải An: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 150 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,1 triệu tấn đến 2,8 triệu tấn;

. Bến cảng Công ty TNHH MTV 189: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 0,9 triệu tấn;

. Bến cảng Caltex: 01 cầu cảng lồng/khí dài 60 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 4.000 tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 500 m và 01 cầu cảng lồng dài 27 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 600 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 4,7 triệu tấn;

. Bến cảng Thiên Phú Thành: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

- Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 13,5 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,9 triệu TEU đến 1,0 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 7 bến cảng đến 17 bến cảng gồm từ 7 cầu cảng đến 17 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.300 m đến 3.300 m (chưa bao gồm các

bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng khởi động Nam Đồ Sơn: 02 cầu cảng tổng hợp, rời, container, kết hợp hành khách với tổng chiều dài từ 500 m đến 900 m tiếp nhận cỡ tàu phù hợp khả năng nạo vét tuyến luồng Nam Đồ Sơn và chỉnh trị cửa Văn Úc, đáp ứng nhu cầu thông hàng hóa từ 10,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn; hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách;

. Bến cảng Văn Úc 1: 01 cầu cảng lồng/khí dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn;

. Bến cảng Văn Úc 2: từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài từ 160 m đến 320 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 2,4 triệu tấn;

. Bến cảng Văn Úc 3: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn;

. Bến cảng Văn Úc 4: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn;

. Bến cảng Văn Úc 5: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn;

. Các bến cảng phát triển theo nhu cầu tại khu vực sông Văn Úc: 05 cầu cảng container, tổng hợp, rời với tổng chiều dài 800 m và 04 cầu cảng lồng/khí với tổng chiều dài 640 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn;

- Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ: là đầu mối giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, quy mô bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn hoặc lớn hơn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

- Các bến phao, khu chuyên tải tại khu vực Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ là các kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô đã được chấp thuận thiết lập cho tàu trọng tải từ 7.000 tấn đến 50.000 tấn.

- Các khu neo chờ, tránh, trú bão trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách (sông Cấm), vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và phát triển các điểm neo tại khu vực khác đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm. Hoàn thiện khu bến Lạch Huyện với quy mô 20 bến cảng container. Khu bến Nam Đồ Sơn phát triển quy mô phù hợp với nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng,

lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

- Luồng Hải Phòng: đoạn Lạch Huyện cải tạo, nâng cấp cho tàu đến 100.000 tấn và lớn hơn hành thủy 1 lần đáp ứng các yêu cầu về an toàn, tận dụng mái dốc để thiết lập luồng 2 làn cho các tàu có thông số kỹ thuật phù hợp, thiết lập vùng quay trở tàu trước bến số 5, số 6 và vùng quay trở tàu phía thượng lưu đồng bộ với tiến trình đầu tư các bến cảng; các đoạn kênh Hà Nam, Bạch Đằng cải tạo, nâng cấp thành luồng hai làn cho tàu từ 10.000 tấn đến 20.000 tấn khi đủ điều kiện; đoạn sông Cấm (hạ lưu cầu Máy Chai) duy trì luồng hiện hữu cho tàu đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tính không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan; đoạn sông Cấm (thượng lưu cầu Máy Chai) duy trì luồng hiện hữu, sau khi di dời các bến cảng duy trì luồng cho tàu đến 5.000 tấn đồng bộ với đoạn Vật Cách; đoạn Vật Cách duy trì luồng hiện hữu cho tàu đến 5.000 tấn phù hợp với tính không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan; đoạn Nam Triệu duy trì khai thác; đoạn Cái Tráp giữ nguyên quy mô hiện trạng.

- Luồng Phà Rừng giữ nguyên quy mô hiện trạng;

- Luồng Văn Úc, Nam Đồ Sơn: luồng Văn Úc cho tàu 10.000 tấn; luồng Nam Đồ Sơn đầu tư nạo vét tuyến luồng và đê chắn sóng (giai đoạn khởi động) cho tàu trọng tải lớn phù hợp với kết quả nghiên cứu chỉnh trị cửa sông Văn Úc.

- Luồng Sông Chanh (đoạn từ cặp phao 29-30 luồng Hải Phòng đến bến cảng Cái Tráp 2): cải tạo, nâng cấp cho tàu tổng hợp, hàng rời đến 100.000 tấn và tàu hàng lỏng/khí đến 100.000 tấn.

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu (các nhà máy Lilama, Bạch Đằng, 189, Phà Rừng, Nam Triệu, Thiên Phú Thành và các nhà máy trên sông Văn Úc) và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo (Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, hải đội...), cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp, liên hợp lọc dầu, luyện kim, năng lượng (trong đó có Bến cảng phục vụ nhà máy nhiệt điện LNG Hải Phòng), du lịch (bến khách) phát triển mới theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch thành phố Hải Phòng sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển sẽ làm cơ sở cập nhật trong quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại các khu vực đầu luồng Hải Phòng, Nam Đồ Sơn.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch thành phố Hải Phòng, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 1.638 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 116.536 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 78.028 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 11.950 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 66.078 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

V. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư xây dựng luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chỉnh trị (giai đoạn khởi động); từng bước mở rộng luồng hàng hải Hải Phòng (mở rộng kênh Hà Nam, đoạn luồng Lạch Huyện bao gồm vùng quay tàu). Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện, bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng), các bến cảng tại khu bến Đình Vũ; bến cảng Văn Úc phục vụ di dời các bến cảng trên sông Cấm.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng

biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Nghiên cứu, đề xuất áp dụng “mô hình cảng mở” tại khu bến cảng Lạch Huyện và Nam Đồ Sơn (khi hình thành) để nâng cao hiệu quả quản lý, đầu tư, khai thác cảng khi có điều kiện.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu, thu hút hàng container trung chuyển quốc tế.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển tại khu

bến Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng. - Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy

hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Hải Phòng.

- Các bến cảng, cầu cảng thuộc diện di dời triển khai theo lộ trình quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành thành phố Hải Phòng: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thành phố Hải Phòng theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Hải Phòng.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chỉ đạo xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến thẩm quyền quản lý của Thành phố để thực hiện di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với tiến trình thực hiện quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Hải Phòng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

TT	Khu bến, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí
	CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG	175,36	140,06	28,30	7,00	215,46	171,96	35,50	8,00
I	KHU BẾN LẠCH HUYỆN	61,36	54,06	6,50	0,80	89,96	81,96	7,00	1,00
1	Bến cảng số 1, số 2	12,53	12,53			13,20	13,20		
2	Bến cảng số 3, số 4	12,53	12,53			13,20	13,20		
3	Bến cảng số 5, số 6	14,50	14,50			18,52	18,52		
4	Bến cảng số 7, số 8	14,50	14,50			18,52	18,52		
5	Bến cảng số 9, số 10	0,00				18,52	18,52		
6	Bến cảng Gót 1	3,00		3,00		3,30		3,30	
7	Bến cảng Gót 2	2,50		2,50		2,50		2,50	
8	Bến cảng số 21, số 22	0,40			0,40	0,50			0,50
9	Bến cảng Cái Tráp 1	0,40			0,40	0,50			0,50
10	Bến cảng Cái Tráp 2	1,00		1,00		1,20		1,20	
II	KHU BẾN ĐÌNH VŨ	80,00	70,00	5,00	5,00	80,50	70,00	5,00	5,50
1	Bến cảng xăng dầu 19-9	0,70			0,70	0,70			0,70
2	Bến cảng PTSC Đình Vũ	4,60	4,60			4,60	4,60		
3	Bến cảng Đình Vũ	6,00	6,00			6,00	6,00		
4	Bến cảng Tân Vũ	13,70	13,70			13,70	13,70		
5	Bến cảng VIMC Đình Vũ	9,00	9,00			9,00	9,00		
6	Bến cảng Nam Hải Đình Vũ	6,30	6,30			6,30	6,30		
7	Bến cảng Container Vĩp Greenport	7,30	7,30			7,30	7,30		
8	Bến cảng chuyên dùng FGG	1,00		1,00		1,00		1,00	
9	Bến cảng Euro Đình Vũ	2,30			2,30	2,30			2,30
10	Bến cảng Nhà máy DAP Hải Phòng	1,10		0,90	0,20	1,10		0,90	0,20
11	Bến cảng MPC Port	3,00	1,50	1,50		3,00	1,50	1,50	

TT	Khu bến, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí
12	Bến cảng tổng hợp Đình Vũ	1,70		1,60	0,10	1,70		1,60	0,10
13	Bến cảng Nam Đình Vũ	21,60	21,60			21,60	21,60		
14	Bến cảng xăng dầu, LNG Nam Đình Vũ	1,70			1,70	2,20			2,20
III	KHU BẾN SÔNG CẨM - PHÀ RỪNG	20,20	6,00	13,30	0,90	26,10	8,00	17,10	1,00
1	Bến cảng Việt Nhật	0,50		0,50		0,70		0,70	
2	Bến cảng tổng hợp KCN Nam Cầu Kiền	0,10		0,10		0,20		0,20	
3	Bến cảng lỏng/khí KCN Nam Cầu Kiền	0,10			0,10	0,10			0,10
4	Bến cảng Vật Cách	1,70		1,70		2,20		2,20	
5	Bến cảng Tiến Mạnh	Không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Văn Úc.							
6	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại Nam Ninh								
7	Bến cảng 1.000 DWT Công ty CP vận tải & cung ứng xăng dầu								
8	Bến cảng chuyên dùng Rau quả thực phẩm tổng hợp Hùng Vương								
9	Bến cảng Lilama Hải Phòng								
10	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long								
11	Bến cảng 3.000DWT của Công ty CP Hóa dầu quân đội								
12	Bến cảng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tự Long								
13	Bến cảng dầu Thượng Lý								
14	Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng								
15	Bến cảng Hải Phòng (khu cảng chính, Hoàng Diệu)								
16	Bến cảng cá Hạ Long								
17	Bến cảng Gas Đài Hải								
18	Bến cảng Cửa Cấm	0,00				0,00			
19	Bến cảng Thủy sản II	0,00				0,00			
20	Bến cảng Nam Hải	1,00	0,80	0,20		1,30	1,00	0,30	
21	Bến cảng Đoạn Xá	2,00		2,00		3,00		3,00	
22	Bến cảng Transvina	0,30		0,30		0,40		0,40	
23	Bến cảng Hải Đăng	0,00				0,00			

TT	Khu bến, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí
24	Bến cảng Greenport	1,00	1,00			1,30	1,30		
25	Bến cảng Chùa Vẽ	2,80	1,20	1,60		3,90	1,60	2,30	
26	Bến cảng chuyên dụng khí Thăng Long	0,00				0,10			0,10
27	Bến cảng Đông Hải	0,10		0,10		0,10		0,10	
28	Bến cảng 128	2,40	0,40	2,00		3,60	0,60	3,00	
29	Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	0,40			0,40	0,40			0,40
30	Bến cảng xăng dầu K99	0,10			0,10	0,10			0,10
31	Bến cảng xăng dầu Petec Hải Phòng	0,30			0,30	0,30			0,30
32	Bến cảng Hải An	2,10	2,00	0,10		2,80	2,70	0,10	
33	Bến cảng Trang trí của Công ty 189	0,00				0,00			
34	Bến cảng Công ty TNHH MTV 189	0,60	0,60			0,90	0,80	0,10	
35	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Phà Rừng								
36	Bến cảng Caltex	0,00				0,00			
37	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng	4,70		4,70		4,70		4,70	
38	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu								
39	Bến cảng Thiên Phú Thành	0,00				0,00			
IV	KHU BẾN NAM ĐỒ SƠN, VĂN ÚC	13,50	10,00	3,20	0,30	18,50	12,00	6,00	0,50
1	Bến cảng khởi động Nam Đồ Sơn	10,00	10,00			12,00	12,00		
2	Bến cảng Văn Úc 1	0,80		0,80		1,20		1,20	
3	Bến cảng Văn Úc 2	0,80		0,80		1,20		1,20	
4	Bến cảng Văn Úc 3	0,30			0,30	0,50			0,50
5	Bến cảng Văn Úc 4	0,80		0,80		1,20		1,20	
6	Bến cảng Văn Úc 5	0,80		0,80		2,40		2,40	
V	BẾN CẢNG HUYỆN ĐẢO BẠCH LONG VĨ	0,10		0,10		0,20		0,20	
VI	KHU NEO, BẾN PHAO	0,20		0,20		0,20		0,20	

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa
	CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG	20,4	6,1	14,3	22,8	6,9	15,9
I	KHU BẾN LẠCH HUYỆN	10,5	2,5	8,0	11,0	3,0	8,0
1	Bến cảng Gót 1	10,5	2,5	8,0	11,0	3,0	8,0
II	KHU BẾN NAM ĐỒ SƠN	9,9	3,6	6,3	11,8	3,9	7,9
1	Bến cảng khởi động Nam Đồ Sơn	9,9	3,6	6,3	11,8	3,9	7,9

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Cầu cảng chính	2/900	200.000	Cont.	2/900÷2/900	200.000	19,2÷19,2	58	14	Phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan
-	Cầu cảng khác	3/300	3.000	CK	3/300÷3/300	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
4	Bến cảng số 7, 8									
-	Cầu cảng chính			Cont.	2/900÷2/900	200.000	19,2÷19,2	58	22	Phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan
-	Cầu cảng khác			CK	2/275÷2/275	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
5	Bến cảng số 9, 10									
-	Cầu cảng chính			Cont.	0/0÷2/900	200.000	0÷19,2	58	16	Phù hợp với kết cấu hạ tầng liên quan
-	Cầu cảng khác			CK	0/0÷2/275	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
6	Bến cảng Gót 1									
-	Cầu cảng chính			TH	2/700÷2/700	100.000 tấn 150.000 GT	5,6÷7,0	49	6	Kết hợp bến khách
-	Cầu cảng khác			CK	1/105÷1/105	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
7	Bến cảng Gót 2									
-	Cầu cảng chính			TH	1/315÷1/315	100.000	2,5÷3,2	21	6	
-	Cầu cảng khác			CK	1/205÷1/205	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont
8	Bến cảng số 21, số 22			LK (*)	2/600÷2/600	150.000	2,0÷3,0	43	13	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
9	Bến cảng Cái Tráp 1			LK (*)	1/400÷2/750	150.000	1,5÷3,0	86	8	
10	Bến cảng Cái Tráp 2			TH	1/310÷1/310	100.000	2,5÷3,1	81	7	
11	Bến công vụ	3/346		CK (*)	3/346÷3/346					
Các bến cảng Gót 1 và Gót 2 được phép kết hợp khai thác hàng container trong điều kiện các bến cảng thương mại tại Lạch Huyện chưa đáp ứng được nhu cầu thông qua hàng container tại khu vực										
II	KHU BẾN ĐÌNH VŨ									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	25/4.92 1			35/7.484÷35/7.484		82÷85	529	66	
+	Bến cảng container	17/3.68 3			22/4.733÷22/4.733		68,2÷68,2			
+	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	4/680			6/1.174÷6/1.174		7,3÷8,7			
+	Bến cảng lỏng/khi	4/559			7/1.578÷7/1.578		7,0÷8,0			
-	Bến cảng, cầu cảng khác				3/426÷3/426					
1	Bến cảng xăng dầu 19-9	1/143	7.000	LK (*)	1/143÷1/143	7.000 hoặc lớn hơn	1,5÷1,5	7	1	
2	Bến cảng PTSC Đình Vũ	1/330	20.000	Cont.	1/330÷1/330	20.000 hoặc lớn hơn	4,6÷4,6	16	3	
3	Bến cảng Đình Vũ	2/425	20.000	Cont.	2/425÷2/425	20.000 hoặc lớn hơn	6,0÷6,0	25	3	
4	Bến cảng Tân Vũ	5/981	20.000 hoặc lớn hơn	Cont.	5/981÷5/981	20.000 hoặc lớn hơn	13,7÷13,7	55	8	
5	Bến cảng VIMC Đình Vũ	1/240	20.000 hoặc lớn hơn	Cont.	3/630÷3/630	20.000 hoặc lớn hơn	8,8÷8,8	22	5	Trong thời gian chưa đầu tư khai thác bến tiếp nhận

[illegible]

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Cầu cảng chính	4/880	20.000 hoặc lớn hơn	Cont.	7/1.540÷7/1.540	20.000 hoặc lớn hơn	21,6÷21,6	117	17	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác			CK	2/276÷2/276	5.000				
13	Bến cảng tổng hợp Đình Vũ									
-	Cầu cảng chính			TH	2/364÷2/364	20.000 hoặc lớn hơn	1,9÷2,6	32	4	Kết hợp khai thác hàng lồng
-	Cầu cảng khác			CK	1/150÷1/150	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH
14	Bến cảng xăng dầu, LNG Nam Đình Vũ			LK (*)	3/865÷3/865	20.000 hoặc lớn hơn	3,0÷4,0	75	7	
Phát triển các bến cảng tại cửa Nam Triệu cho tàu đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư										
III	KHU BẾN SÔNG CẨM - PHÀ RỪNG									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	56/7.70 9			39/5.587÷39/5.587		37÷42	227	37	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	46/6.70 6			32/4.836÷32/4.836		33,8÷38,8			
+	Bến cảng lồng/khi	10/1.00 3			7/751÷7/751		3,7÷3,7			
-	Bến cảng, cầu cảng khác	8/1.328			6/1.090÷6/1.090			201	77	
III.1	Khu vực Sông Cẩm (từ cầu Kiền đến bến cảng Vật Cách)	7/829			10/1.426÷10/1.426		5,3÷7,5	27	6	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	7/829			9/1.286÷9/1.286		4,8÷7,0			
-	Bến cảng lồng/khí				1/140÷1/140		0,5÷0,5			
1	Bến cảng Việt Nhật	1/200	5.000	TH (*)	2/400÷2/400	5.000	1,3÷2,6	3	2	
2	Bến cảng Vật Cách	6/629	5.000	TH	6/716÷6/716	5.000	2,9÷3,6	22	2	
3	Bến cảng tổng hợp KCN Nam Cầu Kiền			TH (*)	1/170÷1/170	5.000	0,7÷0,9	2	2	
4	Bến cảng lồng/khí KCN Nam Cầu Kiền			LK (*)	1/140÷1/140	5.000	0,5÷0,5			
III.2	Khu vực Sông Cấm (từ hạ lưu bến cảng Vật Cách đến thượng lưu cầu Máy Chai)									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	20/2.71 9								
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	16/2.32 8								
-	Bến cảng lồng/khí	4/392								
-	Bến cảng khác	2/238								
1	Bến cảng Tiến Mạnh	1/171	3.000	TH	Không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Văn Úc. Các bến cảng trước khi di dời được tiếp nhận cỡ tàu theo hiện trạng hoặc lớn hơn phù hợp với khả năng tiếp nhận của kết cấu hạ tầng bến cảng hiện hữu, luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông. Các bến cảng sau khi di dời được chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch thành phố Hải Phòng.					
2	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại Nam Ninh	1/190	3.000	TH						
3	Bến cảng 1.000 DWT Công ty CP vận tải & cung ứng xăng dầu	1/53	1.000	TH						
4	Bến cảng Chuyên dùng Rau quả thực phẩm tổng hợp Hùng Vương	1/100	3.000	TH (*)						
5	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	1/90	2.000	LK (*)						
6	Bến cảng 3.000DWT của Công ty CP Hóa dầu quân đội	1/88	3.000	LK (*)						

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
7	Bến cảng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tụ Long	1/60	3.000	TH						
8	Bến cảng dầu Thượng Lý	1/60	3.000	LK (*)						
9	Bến cảng Hải Phòng (khu cảng chính, Hoàng Diệu)	9/1.354	10.000 hoặc lớn hơn	TH						
10	Bến cảng cá Hạ Long	2/400	10.000 hoặc lớn hơn	TH						
11	Bến cảng Gas Đài Hải	1/154	5.000	LK (*)						
12	Bến cảng khác									
-	Bến cảng Lilama Hải Phòng	1/96	3.000	CK (*)						
-	Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng	1/142	3.000	CK (*)						
III.3	Khu vực Sông Cấm (từ hạ lưu cầu Máy Chai đến thượng lưu Cầu Bạch Đằng)									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	25/3.45 4			25/3.454÷25/3.454		26,6÷29,3	114	27	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	21/2.93 0			21/2.930÷21/2.930		23,5÷26,1			
+	Bến cảng lỏng/khí	4/524			4/524÷4/524		3,2÷3,2			
-	Bến cảng, cầu cảng khác	1/90			1/90÷1/90			10	2	
1	Bến cảng Cửa Cấm	3/272	5.000	TH	3/272÷3/272	5.000	-	-	-	Di dời, chuyển đổi công năng phù hợp quy hoạch phát triển TP Hải Phòng

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
										và tiến độ xây dựng cầu Máy Chai
2	Bến cảng Thủy sản II	1/73	3.000	TH	1/73÷1/73	3.000	-	-	-	Tạm dừng hoạt động
3	Bến cảng Nam Hải	1/144	10.000	TH, Cont.	1/144÷1/144	10.000	1,1÷1,2	7	1	
4	Bến cảng Đoạn Xá	1/210	10.000 hoặc lớn hơn	TH, Cont.	1/210÷1/210	10.000 hoặc lớn hơn	1,7÷2,5	10	2	
5	Bến cảng Transvina	1/120	10.000 hoặc lớn hơn	TH, Cont.	1/120÷1/120	10.000 hoặc lớn hơn	1÷1	4	1	
6	Bến cảng Hải Đăng	1/87	3.000	TH	1/87÷1/87	3.000	-	-	-	
7	Bến cảng Greenport	2/304	10.000 hoặc lớn hơn	Cont.	2/304÷2/304	10.000 hoặc lớn hơn	2,4÷3	8	2	
8	Bến cảng Chùa Vẽ	5/848	10.000 hoặc lớn hơn	TH, Cont.	5/848÷5/848	10.000 hoặc lớn hơn	6,8÷7,2	21	7	
9	Bến cảng chuyên dụng khí Thăng Long	1/90	3.000	LK (*)	1/90÷1/90	5.000	0,2÷0,2	5	2	Tàu có thông số kỹ thuật phù hợp với chiều dài bến
10	Bến cảng Đông Hải	1/120	600	TH	1/120÷1/120	600	0,5÷0,6	4	1	
11	Bến cảng 128	2/422	10.000 hoặc lớn hơn	TH, Cont.	2/422÷2/422	10.000 hoặc lớn hơn	3,8÷4	16	3	
12	Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	1/145	8.000	LK (*)	1/145÷1/145	8.000	1,5÷1,5	6	2	

[illegible]

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	3/550	10.000 hoặc lớn hơn	CK (*)	3/550÷3/550	10.000 hoặc lớn hơn		111	12	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2/450	10.000 hoặc lớn hơn	CK (*)	2/450÷2/450	10.000 hoặc lớn hơn		80	62	Đóng mới, sửa chữa tàu
IV	KHU BẾN NAM ĐỒ SƠN, VĂN ÚC									
-	Bến cảng, cầu cảng chính				7/1.300÷17/3.300		15÷27	130	19	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				6/1.140÷12/2.500		14,2÷26,0			
+	Bến cảng lỏng/khí				1/160÷5/800		0,5÷1,0			
-	Bến cảng, cầu cảng khác				0/0÷1/200					
IV.1	Khu vực Nam Đồ Sơn									
-	Bến cảng, cầu cảng chính				2/500÷2/900		10÷20	54	14	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				2/500÷2/900		10÷20			
-	Bến cảng, cầu cảng khác				0/0÷1/200					
1	Bến cảng khởi động Nam Đồ Sơn									
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	2/500÷2/900	200.000 tấn 225.000 GT	10÷20	54	14	Kết hợp bến khách
-	Cầu cảng khác			CK	0/0÷1/200					Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
2	Bến cảng khác									
-	Các bến du thuyền tại khu du lịch Đồi Rồng			CK (*)	Số lượng bến cảng, cầu cảng/chiều dài sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai dự án đầu tư khu du lịch					Phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
										tư phù hợp với quy hoạch khu du lịch
IV.2	Khu vực Văn Úc									
-	Bến cảng, cầu cảnh chính				5/800÷15/2.400		4,7÷7,0	76	5	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				4/640÷10/1.600		4,2÷6,0			
+	Bến cảng lồng/khí				1/160÷5/800		0,5÷1,0			
-	Bến cảng, cầu cảng khác									
1	Bến cảng Văn Úc 1			LK (*)	1/160÷1/160	10.000	0,5÷1,0	23	1	
2	Bến cảng Văn Úc 2			TH, Cont.	1/160÷2/320	10.000	1,0÷2,4	27	2	
3	Bến cảng Văn Úc 3			TH, Cont.	1/160÷1/160	10.000	1,0÷1,2	6	1	
4	Bến cảng Văn Úc 4			TH, Cont.	1/160÷1/160	10.000	1,0÷1,2	7	2	
5	Bến cảng Văn Úc 5			TH, Cont.	1/160÷1/160	10.000	1,0÷1,2	14	1	
6	Các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời phát triển theo nhu cầu			Cont. TH	0/0÷5/800	10.000				Tiến trình đưa các vào khai thác phụ thuộc vào tiến độ di dời các bến cảng trên sông Cấm
7	Các bến cảng lồng/khí phát triển theo nhu cầu			LK (*)	0/0÷4/640	10.000				
8	Bến cảng khác									
-	Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu			CK (*)	Số lượng cầu cảng/chiều dài theo đề xuất của nhà đầu tư					Đóng mới, sửa chữa tàu phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số cầu/ Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Bến công vụ, các cơ quan: nghiên cứu, huấn luyện, cảnh sát thủy, cung cấp dịch vụ hàng hải, đào tạo			CK (*)	Số lượng bến cảng, cầu cảng/chiều dài sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai dự án					
V.6	BẾN CẢNG HUYỆN ĐẢO BẠCH LONG VỸ			TH	2/200÷2/200	1.000	0,8÷1,0	7	1	
V.7	CÁC BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI: tại khu vực Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ									
V.8	CÁC KHU NEO CHỜ, TRÁNH, TRÚ BẢO: trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách (sông Cẩm), vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và khu vực khác đủ điều kiện									

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch thành phố Hải Phòng, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, hàng rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỜNG TÀU CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Cỡ tàu (tấn)
1	Luồng Hải Phòng	78,5			78,5			
-	Đoạn Lạch Huyện: từ phao 0 Lạch Huyện đến bến số 1 cảng container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	22,6	160	-14,0	22,6	160	-14,0	Tàu đến 100.000 tấn và lớn hơn hành thủy 1 lần đáp ứng các yêu cầu về an toàn, tận dụng mái dốc để thiết lập luồng 2 lần cho các tàu có thông số kỹ thuật phù hợp
-	Đoạn Lạch Huyện: từ bến số 1 cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng đến cặp phao 29-30		80	-7,0		160	-14,0	Tàu đến 100.000 tấn đầy tải hành thủy 1 lần; tàu 10.000 tấn và 20.000 tấn hành hải 02 lần
-	Đoạn Kênh Hà Nam: từ cặp phao 29-30 đến cặp phao 43-46	5,9	80	-7,0	5,9	150	-8,5	Tàu đến 55.000 tấn giảm tải hành thủy 1 lần; tàu từ 10.000 tấn đến 20.000 tấn giảm tải hành hải 02 lần
-	Đoạn Bạch Đằng: từ cặp phao 43-46 đến cửa kênh Đình Vũ	9,6	80	-7,0	9,6	150	-8,5	
-	Đoạn sông Cấm: từ cửa kênh Đình Vũ đến hạ lưu cầu Máy Chai	9,9	80	-5,5	5,6	80	-5,5	Duy trì luồng hiện hữu cho tàu đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tính không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan.
-	Đoạn sông Cấm: từ hạ lưu cầu Máy Chai đến bến phà Bính				4,3	60	Tự nhiên	Duy trì luồng hiện hữu. Sau khi di dời các bến cảng, duy trì luồng cho tàu đến 5.000 tấn đồng bộ với đoạn Vật Cách.
-	Đoạn Vật Cách: từ bến phà Bính đến hạ lưu Cầu Kiền 200m	9,6	60	Tự nhiên	9,6	60	Tự nhiên	Duy trì luồng hiện hữu cho tàu đến 5.000 tấn phù hợp với tính không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan.
-	Đoạn Nam Triệu: từ phao 0 Nam Triệu đến cửa kênh Hà Nam	15,4	100	Tự nhiên	15,4	100	Tự nhiên	
-	Đoạn Kênh Cái Tráp: từ đầu kênh nối tiếp với Luồng hàng hải sông Chanh đến cuối kênh nối tiếp đoạn luồng Bạch Đằng	5,5	70	-1,8	5,5	70	-1,8	

TT	Tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Cỡ tàu (tấn)
2	Luồng Phà Rừng	13,9			13,9			
-	Đoạn 1 (Phà Rừng): từ cửa kênh Đình Vũ đến cặp phao 17-18	11,3	80	-4,0	11,3	80	-4,0	3.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tính không công trình vượt sông
-	Đoạn 2 (sông Giá): từ cặp phao “17”-“P18” đến Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	2,6	50	-3,5	2,6	50	-3,5	
3	Luồng Nam Đồ Sơn				Đầu tư nạo vét tuyến luồng và đê chắn sóng (giai đoạn khởi động) cho tàu trọng tải lớn phù hợp với kết quả nghiên cứu chỉnh trị cửa sông Văn Úc			
4	Luồng Văn Úc				Đầu tư nạo vét tuyến luồng cho tàu 10.000 tấn với độ sâu phù hợp với kết quả chỉnh trị cửa sông Văn Úc			
5	Luồng Sông Chanh (đoạn từ cặp phao 29-30 luồng Hải Phòng đến bến cảng Cái Tráp 2)	2,6	80	Tự nhiên	2,6	160	-14,0	Tàu tổng hợp, hàng rời đến 100.000 tấn; Tàu hàng lỏng khí đến 150.000 tấn

Ghi chú:

- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Các thông số kỹ thuật luồng tàu sẽ được xác định cụ thể trong bước triển khai chuẩn bị đầu tư.
- Thông số quy hoạch luồng sông Chanh (đoạn từ thượng lưu bến cảng Cái Tráp 2 đến hạ lưu cầu sông Chanh) được xác định trong Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ninh.